

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

**Về việc: Phê duyệt Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022
và Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương

1. Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

Trên cơ sở Nghị quyết số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 24/6/2022 về việc thông qua các nội dung ĐHĐCĐ năm 2022 của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (PVTrans-PTT) và Nghị quyết số 09/NQ-VTDKĐD-HĐQT ngày 10/08/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022, PVTrans-PTT đã tiến hành ký kết hợp đồng kiểm toán với Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam và Báo cáo tài chính năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán (Đính kèm).

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 của Pvtrans-PTT như sau:

| Stt | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch năm 2022 | Thực hiện năm 2022 | Tỷ lệ thực hiện (%) |
|-----|---|---------|-------------------|--------------------|---------------------|
| 1 | Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 225,000 | 243,022 | 108% |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 10,000 | 6,139 | 61% |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 8,000 | 4,731 | 59% |
| 4 | Nộp NSNN | Tỷ đồng | 14,674 | 6,090 | 42% |
| 5 | Kế hoạch Đầu tư XD CB và mua sắm trang thiết bị | Tỷ đồng | 166,575 | 147,657 | 89% |

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 xem xét thông qua.

Trân trọng./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Lê Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 - 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 26 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Mạnh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Trần Hải Đăng | Thành viên |
| Ông Lê Thanh Sơn | Thành viên |
| Ông Lưu Mạnh Thắng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông Đỗ Đức Hùng | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------|--------------|
| Ông Lê Thanh Sơn | Giám đốc |
| Ông Vũ Hoài Nam | Phó Giám đốc |
| Ông Bùi Hữu Cơ | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

II
VN
IN
M
C
/ 01 / 01
II

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

Y
C
N
GE
M
HA

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2023, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 02 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3829-2021-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 79.744.596.862 | 100.230.409.004 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 18.023.642.387 | 78.196.648.941 |
| 1. Tiền | 111 | | 18.023.642.387 | 10.960.413.654 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 67.236.235.287 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 40.000.000.000 | |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 40.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 18.135.980.917 | 20.675.105.803 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 16.242.383.753 | 20.187.153.418 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 222.735.982 | 101.536.721 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 3.130.457.768 | 1.846.012.250 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (2.131.414.768) | (2.131.414.768) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 671.818.182 | 671.818.182 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 1.557.255.497 | 26.275.791 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.557.255.497 | 26.275.791 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.027.718.061 | 1.332.378.469 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 794.180.811 | 896.960.421 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.233.537.250 | 435.418.048 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 165.716.175.766 | 36.577.833.990 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 7.997.332.723 | 2.666.102.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 7.997.332.723 | 2.666.102.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 155.994.692.048 | 33.128.204.007 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 155.994.692.048 | 33.128.204.007 |
| - Nguyên giá | 222 | | 264.110.813.161 | 116.585.866.173 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (108.116.121.113) | (83.457.662.166) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 51.000.000 | 51.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (51.000.000) | (51.000.000) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 202.325.000 | 202.325.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 202.325.000 | 202.325.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.521.825.995 | 581.202.983 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 1.521.825.995 | 581.202.983 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 245.460.772.628 | 136.808.242.994 |


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 124.195.669.309 | 19.874.038.284 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 47.228.189.309 | 18.897.238.284 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 9.600.279.907 | 11.338.152.621 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4.304.529.261 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 765.594.713 | 262.225.716 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.302.247.107 | 2.891.080.351 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1.711.494.767 | 2.091.078.275 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 621.727.273 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 14 | 1.697.944.584 | 1.647.115.078 |
| 8. Vay ngắn hạn | 320 | 15 | 13.883.944.000 | - |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 17 | 10.921.296.000 | - |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 40.858.970 | 45.858.970 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 76.967.480.000 | 976.800.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 14 | 605.800.000 | 976.800.000 |
| 2. Vay dài hạn | 338 | 16 | 76.361.680.000 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 121.265.103.319 | 116.934.204.710 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 121.265.103.319 | 116.934.204.710 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 16.474.377.249 | 13.074.377.249 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.790.726.070 | 3.859.827.461 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 59.827.461 | 14.303.607 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 4.730.898.609 | 3.845.523.854 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 245.460.772.628 | 136.808.242.994 |


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng


Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 240.611.245.723 | 176.531.761.262 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 240.611.245.723 | 176.531.761.262 |
| 3. Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 11 | 22 | 223.558.150.290 | 167.554.571.222 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 17.053.095.433 | 8.977.190.040 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 2.411.297.511 | 2.292.696.612 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 4.242.508.731 | 114.397.610 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.650.635.488 | 114.397.610 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 8.692.184.117 | 7.676.121.682 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 6.529.700.096 | 3.479.367.360 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | | 10 | 1.118.247.421 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 390.659.103 | 25.690.996 |
| 11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (390.659.093) | 1.092.556.425 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 6.139.041.003 | 4.571.923.785 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 26 | 1.408.142.394 | 726.399.931 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 4.730.898.609 | 3.845.523.854 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 473 | 345 |


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng


Lê Thành Sơn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|--------------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 6.139.041.003 | 4.571.923.785 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 24.732.730.614 | 16.356.320.812 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 10.921.296.000 | 938.313.100 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 11.075.497 | - |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.049.040.843) | (3.401.853.085) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 3.650.635.488 | 114.397.610 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 43.405.737.759 | 18.579.102.222 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 2.253.713.249 | 2.278.127.304 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (1.530.979.706) | 64.993.187 |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 2.822.090.657 | (591.902.530) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (837.843.402) | (399.765.205) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (3.650.635.488) | (114.397.610) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.081.597.523) | (620.718.377) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (405.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 40.975.485.546 | 19.195.438.991 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (147.599.218.655) | - |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 3.035.934.545 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (48.820.000.000) | (21.769.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 3.820.000.000 | 25.269.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.422.801.777 | 2.301.511.507 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (191.176.416.878) | 8.837.446.052 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 93.716.610.000 | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (3.470.986.000) | (3.631.860.613) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 90.245.624.000 | (3.631.860.613) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (59.955.307.332) | 24.401.024.430 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 78.196.648.941 | 53.795.624.511 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (217.699.222) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 18.023.642.387 | 78.196.648.941 |

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102327357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 176 người (31 tháng 12 năm 2021: 196 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải bằng ô tô; vận chuyển hàng hóa ven biển và viễn dương; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; logistics; môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển); buôn bán xăng, dầu khí hóa lỏng; kinh doanh hạt nhựa, kinh doanh các ngành gas, bao gồm chế tạo sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản; dịch vụ quảng cáo thương mại, bán phụ tùng, thiết bị máy móc dân dụng và công nghiệp; đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh, vận chuyển hàng hóa ven biển và viễn dương.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị | 04 - 05 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 07 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê ngoài, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa văn phòng, phí cam kết vốn và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê ngoài và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê ngoài và thời gian trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị chi phí sửa chữa, phí cam kết vốn và công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 114.595.251 | 88.076.652 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.909.047.136 | 10.872.337.002 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 67.236.235.287 |
| | <u>18.023.642.387</u> | <u>78.196.648.941</u> |

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | | <u>Số đầu năm</u> VND | |
|------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | - | - |
| | <u>40.000.000.000</u> | <u>40.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

(*) Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 6% tới 9%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Sản xuất Kiệt Anh | 871.647.245 | 871.647.245 |
| ROSNEFT VIETNAM B.V | 443.251.866 | 672.578.214 |
| Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning (Việt Nam) | - | 26.759.850 |
| Đối tượng khác | 913.979.658 | 807.088.676 |
| b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 28) | 14.013.504.984 | 17.809.079.433 |
| | <u>16.242.383.753</u> | <u>20.187.153.418</u> |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng | 768.423.807 | 851.560.110 |
| Ký quỹ, ký cược | 1.110.000.000 | 182.325.539 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 944.511.651 | 318.272.585 |
| Khác | 307.522.310 | 493.854.016 |
| | 3.130.457.768 | 1.846.012.250 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược (*) | 7.997.332.723 | 2.666.102.000 |
| | 7.997.332.723 | 2.666.102.000 |

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã ký quỹ, ký cược tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo thỏa thuận hạn mức tín dụng số 908/2022/TB-MSB với tổng số tiền bảo đảm là 5.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

8. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Phải thu khách hàng | 1.260.708.678 | (1.260.708.678) | 1.260.708.678 | (1.260.708.678) |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 114.378.288 | (114.378.288) | 114.378.288 | (114.378.288) |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý | 671.818.182 | (671.818.182) | 671.818.182 | (671.818.182) |
| - Trả trước cho nhà cung cấp | 84.509.620 | (84.509.620) | 84.509.620 | (84.509.620) |
| | 2.131.414.768 | (2.131.414.768) | 2.131.414.768 | (2.131.414.768) |

Các khoản nợ xấu được trình bày ở trên có thời gian quá hạn trên 3 năm. Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|----------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.557.255.497 | - | 26.275.791 | - |
| | 1.557.255.497 | - | 26.275.791 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Chi phí bảo hiểm | 563.471.926 | 254.948.325 |
| - Chi phí thuê ngoài | 164.697.787 | 581.749.814 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 66.011.098 | 60.262.282 |
| | 794.180.811 | 896.960.421 |
| b. Dài hạn | | |
| - Phí cam kết rút vốn | 1.030.882.704 | - |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 417.601.935 | 109.306.664 |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng | 73.341.356 | 471.896.319 |
| | 1.521.825.995 | 581.202.983 |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|-------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 36.666.667 | 116.477.958.142 | 71.241.364 | 116.585.866.173 |
| Tăng trong năm | - | 147.599.218.655 | - | 147.599.218.655 |
| Thanh lý | (36.666.667) | - | (37.605.000) | (74.271.667) |
| Số dư cuối năm | - | 264.077.176.797 | 33.636.364 | 264.110.813.161 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | 36.666.667 | 83.349.754.135 | 71.241.364 | 83.457.662.166 |
| Trích khấu hao trong năm | - | 24.732.730.614 | - | 24.732.730.614 |
| Thanh lý | (36.666.667) | - | (37.605.000) | (74.271.667) |
| Số dư cuối năm | - | 108.082.484.749 | 33.636.364 | 108.116.121.113 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 33.128.204.007 | - | 33.128.204.007 |
| Tại ngày cuối năm | - | 155.994.692.048 | - | 155.994.692.048 |

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 13.212.904.146 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.916.832.499 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 144.828.911.115 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 9.385.213.056 | 9.385.213.056 | 11.125.452.851 | 11.125.452.851 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huy Hoàng Hà | 569.910.717 | 569.910.717 | 1.348.783.840 | 1.348.783.840 |
| Công Ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Vietrans | 1.098.585.051 | 1.098.585.051 | 1.550.753.140 | 1.550.753.140 |
| Công Ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Petro | 1.428.477.560 | 1.428.477.560 | 714.726.494 | 714.726.494 |
| Các đối tượng khác | 6.288.239.728 | 6.288.239.728 | 7.511.189.377 | 7.511.189.377 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 28) | 215.066.851 | 215.066.851 | 212.699.770 | 212.699.770 |
| | 9.600.279.907 | 9.600.279.907 | 11.338.152.621 | 11.338.152.621 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/bù trừ trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 20.389.960 | 4.379.976.215 | 4.202.435.077 | 197.931.098 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 140.381.130 | 1.408.142.394 | 1.081.597.523 | 466.926.001 |
| Các loại thuế khác | 101.454.626 | 302.389.524 | 303.106.536 | 100.737.614 |
| | 262.225.716 | 6.090.508.133 | 5.587.139.136 | 765.594.713 |

14. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 641.480.000 | 758.020.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 1.056.464.584 | 889.095.078 |
| | 1.697.944.584 | 1.647.115.078 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 605.800.000 | 976.800.000 |
| | 605.800.000 | 976.800.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

15. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | | VND | | VND | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16) | - | - | 17.354.930.000 | 3.470.986.000 | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 |
| | - | - | 17.354.930.000 | 3.470.986.000 | 13.883.944.000 | 13.883.944.000 |

16. VAY DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|-------------|------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | | VND | | VND | |
| Vay dài hạn | - | - | 93.716.610.000 | 3.470.986.000 | 90.245.624.000 | 90.245.624.000 |
| | - | - | 93.716.610.000 | 3.470.986.000 | 90.245.624.000 | 90.245.624.000 |

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
- Số phải trả sau 12 tháng

| | |
|----------------|----------------|
| 13.883.944.000 | 13.883.944.000 |
| 76.361.680.000 | 76.361.680.000 |

Tại ngày 24 tháng 9 năm 2022, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 2904/2022/HĐCV với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 99.000.000.000 VND, để tài trợ nhập khẩu mua tàu. Khoản vay này sẽ được trả lần nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 11 năm 2022 đến ngày 30 tháng 5 năm 2029. Khoản vay chịu lãi suất SOFR 90 ngày cộng 5.7% và được trả hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản hình thành từ việc đầu tư bao gồm tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 144.828.911.115 VND và khoản ký quỹ, ký cược tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo thỏa thuận hạn mức tín dụng số 908/2022/TB-MSB với tổng số tiền bảo đảm là 5.000.000.000 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 13.883.944.000 | - |
| Trong năm thứ hai | 13.883.944.000 | - |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 41.651.832.000 | - |
| Sau năm năm | 20.825.904.000 | - |
| | 90.245.624.000 | - |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 16) | 13.883.944.000 | - |
| Số phải trả sau 12 tháng | 76.361.680.000 | - |

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Chi phí sửa chữa lớn tàu | Tổng |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Trích lập trong năm | 10.921.296.000 | 10.921.296.000 |
| Số dư cuối năm | 10.921.296.000 | 10.921.296.000 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 100.000.000.000 | 3.674.377.249 | 9.456.273.607 | 113.130.650.856 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 3.845.523.854 | 3.845.523.854 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | 9.400.000.000 | (9.400.000.000) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (41.970.000) | (41.970.000) |
| Số dư đầu năm nay | 100.000.000.000 | 13.074.377.249 | 3.859.827.461 | 116.934.204.710 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 4.730.898.609 | 4.730.898.609 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển (*) | - | 3.400.000.000 | (3.400.000.000) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | (400.000.000) | (400.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 100.000.000.000 | 16.474.377.249 | 4.790.726.070 | 121.265.103.319 |

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 về việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021, Công ty đã thực phân phối 3.400.000.000 VND cho Quỹ đầu tư phát triển và 400.000.000 VND cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND. Công ty chỉ phát hành cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 10.000.000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | | | |
|--|------------------------|-------------------|-------------|------------------------|-------------------|-------------|
| | <u>Số cuối năm</u> | | | <u>Số đầu năm</u> | | |
| | VND | Cổ phiếu | Tỷ lệ | VND | Cổ phiếu | Tỷ lệ |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 52.059.000.000 | 5.205.900 | 52,06% | 48.670.000.000 | 4.867.000 | 48,67% |
| Ông Nguyễn Hồng Hiệp | 20.254.000.000 | 2.025.400 | 20,25% | 20.254.000.000 | 2.025.400 | 20,25% |
| Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu | 10.000.000.000 | 1.000.000 | 10,00% | 10.000.000.000 | 1.000.000 | 10,00% |
| Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương | 10.000.000.000 | 1.000.000 | 10,00% | - | - | - |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | - | - | - | 10.000.000.000 | 1.000.000 | 10,00% |
| Các cổ đông khác | 7.687.000.000 | 768.700 | 7,69% | 11.076.000.000 | 1.107.600 | 11,08% |
| | 100.000.000.000 | 10.000.000 | 100% | 100.000.000.000 | 10.000.000 | 100% |

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài:

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 38.062.938.518 | 4.333.898.908 |
| Từ năm thứ 2 đến 5 năm | 293.520.000 | 2.506.989.818 |
| | 38.356.458.518 | 6.840.888.726 |

Các khoản thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng, thuê bãi đỗ xe, thuê xe và thuê mặt bằng của Công ty.

Ngoại tệ các loại:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 378.160,35 | 168,68 |
| Euro (EUR) | 200,14 | 200,14 |

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vận tải và kinh doanh hàng hóa. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh vận tải và hoạt động kinh doanh hàng hóa nêu trên.

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại trong lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

NĂM NAY

| Chỉ tiêu | Việt Nam VND | Ngoài Việt Nam VND | Tổng cộng VND |
|---|-----------------|-----------------------|------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 187.572.465.037 | 53.038.780.686; | 240.611.245.723 |
| 2. Tài sản bộ phận | 102.166.049.255 | 143.294.723.373 | 245.460.772.628 |
| 3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 116.562.594.506 | 147.599.218.655 | 264.161.813.161 |

NĂM TRƯỚC

| Chỉ tiêu | Việt Nam VND | Ngoài Việt Nam VND | Tổng cộng VND |
|---|-----------------|-----------------------|------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 176.531.761.262 | - | 176.531.761.262 |
| 2. Tài sản bộ phận | 136.808.242.994 | - | 136.808.242.994 |
| 3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 116.636.866.173 | - | 116.636.866.173 |

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 44.841.869.000 | 34.911.912.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 195.769.376.723 | 141.619.849.262 |
| <i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 28)</i> | 66.829.737.987 | 64.988.090.823 |
| | 240.611.245.723 | 176.531.761.262 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 44.836.219.990 | 34.909.240.000 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 178.721.930.300 | 132.645.331.222 |
| | 223.558.150.290 | 167.554.571.222 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 3.650.635.488 | 114.397.610 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 498.156.627 | - |
| Chi phí tài chính khác | 93.716.616 | - |
| | 4.242.508.731 | 114.397.610 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 28.995.405.292 | 14.907.278.326 |
| Chi phí nhân công | 35.653.806.982 | 38.298.731.564 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 24.732.730.614 | 16.356.320.812 |
| Chi phí dự phòng | 10.921.296.000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 82.242.404.747 | 66.529.553.904 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.868.470.782 | 4.229.568.298 |
| | 187.414.114.417 | 140.321.452.904 |

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lương nhân viên quản lý | 5.167.404.237 | 4.307.364.818 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.761.552.592 | 1.594.200.671 |
| Chi phí bằng tiền khác | 763.227.288 | 1.774.556.193 |
| | 8.692.184.117 | 7.676.121.682 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.408.142.394 | 726.399.931 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.408.142.394 | 726.399.931 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 6.139.041.003 | 4.571.923.785 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 901.670.968 | 616.647.244 |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>901.670.968</i> | <i>616.647.244</i> |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 7.040.711.971 | 5.188.571.029 |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20% | 7.040.711.971 | 5.188.571.029 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.408.142.394 | 1.037.714.205 |
| Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 | - | (311.314.262) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.408.142.394 | 726.399.931 |

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) |
|---|----------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 4.730.898.609 | 3.845.523.854 |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | 400.000.000 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 4.730.898.609 | 3.445.523.854 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 473 | 345 |

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính và trình bày lại trên cơ sở lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trừ đi Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2021 (theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022). Số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định lại là 345 VND/cổ phiếu (số trình bày trên báo cáo tài chính năm trước là 385 VND/cổ phiếu).

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| STT | Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----|---|---------------|
| 1 | Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | Tổng Công ty |
| 2 | Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | Cùng Tập đoàn |
| 3 | Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí | Cùng Tập đoàn |
| 4 | Công ty Cổ phần Lọc hoá Dầu Bình Sơn | Cùng Tập đoàn |
| 5 | Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau | Cùng Tập đoàn |
| 6 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam | Cùng Tập đoàn |
| 7 | Công ty Cổ phần CNG Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 8 | Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc | Cùng Tập đoàn |
| 9 | Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | Cùng Tập đoàn |
| 10 | Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP | Cùng Tập đoàn |
| 11 | Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | Cùng Tập đoàn |
| 12 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | Cùng Tập đoàn |
| 13 | Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 14 | Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế | Cùng Tập đoàn |
| 15 | Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 16 | Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội | Cùng Tập đoàn |
| 17 | Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt | Cùng Tập đoàn |
| 18 | Tổng Công ty Dầu Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 19 | Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long | Cùng Tập đoàn |
| 20 | Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | Cùng Tập đoàn |
| 21 | Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam | Cùng Tập đoàn |
| 22 | Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | Cùng Tập đoàn |
| 23 | Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | Cùng Tập đoàn |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 23.892.897.565 | 24.114.792.801 |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam | 11.714.658.408 | 10.218.629.978 |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc | 6.195.304.951 | 7.300.700.968 |
| Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam | 4.987.347.439 | 4.069.734.500 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam | 3.592.607.000 | 3.910.903.000 |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long | 201.537.600 | 2.557.254.250 |
| Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ Phần | 2.989.316.325 | 2.257.961.913 |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | 2.177.740.000 | 2.163.000.000 |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí | 2.346.714.791 | 2.075.218.530 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 2.335.615.000 | 1.822.639.758 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế | 1.091.316.000 | 909.879.650 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | 1.046.955.750 | 898.825.161 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP | 1.155.599.000 | 895.080.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt | 428.652.250 | 533.125.839 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam | 467.329.500 | 451.058.750 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 503.756.619 | 283.883.180 |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá Dầu Bình Sơn | 153.713.089 | 251.982.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 1.508.576.700 | 219.824.000 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam | 40.100.000 | 35.454.545 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | - | 18.142.000 |
| | <u>66.829.737.987</u> | <u>64.988.090.823</u> |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt | - | 18.534.855.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 2.387.121.173 | 1.846.305.730 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội | 62.658.000 | 189.352.191 |
| | <u>2.449.779.173</u> | <u>20.570.512.921</u> |
| | <u>69.279.517.160</u> | <u>85.558.603.744</u> |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Phải thu | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 2.042.852.600 | 2.960.386.141 |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam | 1.148.345.660 | 1.221.032.266 |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc | 524.358.933 | 1.104.149.506 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 221.291.000 | 540.198.054 |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | 388.800.000 | 396.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | 107.187.624 | 394.900.000 |
| Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 264.602.198 | 264.602.198 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế | 175.633.920 | 90.112.950 |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá Dầu Bình Sơn | 5.632.416 | 61.785.545 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 93.958.920 | 43.722.150 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam | 51.688.800 | 34.498.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt | 44.013.510 | 31.900.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | - | - |
| Các đối tượng khác | 8.945.139.403 | 10.665.792.623 |
| | 14.013.504.984 | 17.809.079.433 |
| Phải trả | | |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 194.616.851 | 212.699.770 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam | 20.450.000 | - |
| | 215.066.851 | 212.699.770 |
| | 14.228.571.835 | 18.021.779.203 |

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Lê Mạnh Tuấn | 48.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | 36.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Lê Thanh Sơn | 36.000.000 | - |
| Ông Đỗ Đức Hùng | 36.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Trần Hải Đăng | 36.000.000 | 6.000.000 |
| Ông Lưu Mạnh Thắng | 36.000.000 | 6.000.000 |
| Ông Hoàng Trung Hưng | - | 18.000.000 |
| Ông Nguyễn Huy Khánh | - | 18.000.000 |
| | 228.000.000 | 132.000.000 |

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| Ban Kiểm soát | | |
| Ông Nguyễn Bá Nghị | 24.000.000 | 13.500.000 |
| Ông Phạm Văn Hưng | 9.000.000 | 3.000.000 |
| Ông Lê Trọng An | 9.000.000 | - |
| Bà Lê Thị Hải Yến | 18.000.000 | 12.000.000 |
| Ông Nguyễn Thế Dân | - | 13.500.000 |
| | 60.000.000 | 42.000.000 |

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ban Giám đốc | | |
| Ông Lê Thanh Sơn | 436.800.000 | 436.800.000 |
| Ông Bùi Hữu Cơ | 393.120.000 | 393.120.000 |
| Ông Vũ Hoài Nam | 373.706.664 | 373.706.664 |
| Thưởng và các khoản phụ cấp khác | 632.096.190 | 488.790.022 |
| | 1.835.722.854 | 1.692.416.686 |

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

